TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:22/2019/DS-ST
Ngày: 28-6-2019.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Khon

2. Bà Võ Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Chí P – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 28 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Trần Thanh P, sinh năm: 1977;

Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm: 1995;

Nơi cư trú: Ấp L, xã A, huyện C, tỉnh An Giang, theo Văn bản ủy quyền ngày 07/5/2019.

- *Bị đơn*:

1. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1982;

2. Chị Trần Thị N, sinh năm: 1978;

Cùng nơi cư trú: Ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn anh T, chị N vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2019, biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2019 của anh Trần Thanh P; Biên bản hòa giải ngày 25/4/2019, ngày 17/5/2019 và trong quá trình xét xử:

** Nguyên đơn anh Trần Thanh P trình bày:* Anh T và chị N là vợ chồng, vào ngày 22/02/2018 chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hữu T có đến Cửa hàng của anh tại khóm B, thị trấn T vay số tiền gốc là 20.950.000đ, việc anh T và chị N vay tiền để làm gì thì anh không biết. Căn cứ Hợp đồng vay tiền số 22022018 ngày 22/02/2018 anh P cho anh T và chị N vay số tiền gốc 20.950.000đ, lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là 09 tháng, mỗi tháng trả gốc, lãi là 2.537.00đ, thời gian bắt đầu trả nợ là ngày 23/3/2018 đến hạn cuối cùng là ngày 22/11/2018. Số tiền gốc, lãi tổng cộng là 22.833.000đ.

Sau khi ký hợp đồng anh đã giao đủ số tiền vay cho chị N và anh T, căn cứ biên nhận nhận tiền ngày 22/02/2018. Hợp đồng vay tiền và biên nhận nhận tiền vay đều ký kết tại cửa hàng của anh, nội dung hợp đồng vay và biên nhận là anh soạn sẵn, chị N và anh T lăn dấu vân tay vào hợp đồng và biên nhận nhận tiền. Sau đó chị N và anh T trả được 06 tháng (đến ngày 22/8/2018) với số tiền là 15.222.000đ, còn lại 03 tháng (từ ngày 22/9/2018 đến 22/11/2018) với số tiền là 7.611.000đ chị N, anh T không trả nữa. Anh đến nhà anh T nhiều lần nhưng chị N, anh T không chịu trả, hiện nay chị N, anh T vẫn còn sinh sống tại địa P và cư trú tại ấp Tân Thuận B, xã Tân Phú, huyện Thanh Bình.

Nay anh P yêu cầu chị N, anh T trả lại số tiền còn nợ là 7.611.000đ (*Bảy triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng*), không yêu cầu tính lãi.

* Bị đơn chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hữu T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị N, anh T không cung cấp văn bản ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của anh P, cũng như tham dự phiên họp, hòa giải nên Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của chị N, anh T về việc yêu cầu khởi kiện của anh P.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Kim T1, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Thanh P trình bày: Vào tháng 04/2019 anh T, chị N có trả cho anh P số tiền 2.000.000đ, hiện nay còn nợ lại số tiền 5.611.000đ. Nay chị thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu anh T, chị N trả lại số tiền vay gốc lãi là 5.611.000đ, chị cam đoan dấu vân tay trong hợp đồng vay tiền mà nguyên đơn cung cấp là của anh T, chị N, nếu sai hoàn toàn chịu trách nhiệm.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến*:**

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật, riêng đối với bị đơn anh T, chị N được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1, 2

và quyết định đưa vụ án ra xét xử nên phải hoãn phiên tòa, như vậy bị đơn chưa thực hiện đúng Điều 70, 72 BLTTDS năm 2015, cần phê phán rút kinh nghiệm.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh P đối với chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hữu T, buộc chị N và anh T có trách nhiệm trả cho ông P số tiền còn nợ là 5.611.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Do tranh chấp giữa cá nhân và cá nhân, chị N, anh T hiện nay đăng ký hộ khẩu thường trú ở ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay chị N, anh T vắng mặt lần thứ hai, Hội đồng xét xử xét thấy chị N, anh T đã được triệu tập hợp lệ đúng theo quy định, nhưng chị N, anh T vẫn vắng mặt, không có lý do. Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn theo địa chỉ bị đơn ghi trong hợp đồng vay tiền, tòa án đã tiến hành tống đạt trực tiếp cho chị N và anh T, nhưng chị N và anh T không đến Tòa án tham dự phiên hòa giải, cũng như phiên tòa, đã chứng minh được bị đơn cố tình vắng mặt, không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh T là phù hợp và đúng theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 22/02/2018, anh P khởi kiện yêu cầu chị N, anh T trả lại số vay còn nợ 5.611.000đ (*Năm triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng*), vì cho rằng chị N, anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên làm phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay tiền đã được ký kết vào ngày 22/02/2018 và đã thực hiện xong, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[5] Về nội dung vụ án:

Anh Trần Thanh P yêu cầu chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hữu T trả lại số tiền vay gốc, lãi là 5.611.000đ (*Năm triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng*) là có cơ sở chấp nhận, căn cứ vào hợp đồng vay tiền và biên nhận nhận tiền ngày 22/02/2018, việc anh P cho chị N, anh T vay tiền là có thật đã xảy ra, chị N, anh T đã nhận đủ tiền vay, nhưng không thực hiện đúng theo thỏa thuận hợp đồng trả gốc lãi hàng tháng, từ khi vay cho đến nay chị N, anh T chỉ trả được số tiền 15.222.000đ, từ tháng 22/9/2018 đến nay chị N, anh T không trả tiền gốc lãi cho

anh P nên đã vi phạm hợp đồng vay tiền ngày 22/02/2018, tháng 4/2019 anh T, chị N trả thêm được 2.000.000đ, tổng cộng số tiền đã trả cho anh P là 17.222.000đ, hiện nay còn nợ lại số tiền 5.611.000đ, việc anh P tính lãi suất 1%/tháng là phù hợp với quy định pháp luật do đo được chấp nhận. Yêu cầu khởi kiện của anh P là có cơ sở chấp nhận nên buộc chị N, anh T trả lại số tiền vay gốc lãi còn nợ 5.611.000đ (*Năm triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng*) phù hợp với quy định tại Điều 463, 468 BLDS năm 2015. Anh P không yêu cầu tính lãi quá hạn, cũng như điều chỉnh lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Do chị N, anh T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chị N, anh T không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của anh P, cũng như cung cấp chứng cứ chứng minh về việc có nợ của anh P hay không, nên Hội đồng xét xử không có xem xét ý kiến hay yêu cầu của chị N, anh T đối với số tiền nợ nêu trên.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

- Bị đơn chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hữu T phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn anh Trần Thanh P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

+ Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

+ Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Thanh P đối với chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hữu T.

Buộc chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hữu T có trách nhiệm liên đới trả lại cho anh Trần Thanh P số tiền vay nợ 5.611.000đ (*Năm triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí:

- Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hữu T phải liên đới chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Trần Thanh P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho anh P toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số BH/2017- 0004597 ngày 19/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/6/2019). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Bình;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Cổng thông tin Điện tử Tòa án;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lý Thị Bích Thơ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**